

開南大學 113 學年度(2024 秋季班)國際專修部華語先修班
錄取名單

**Kainan University (Fall Intake 2024)
International Foundation Program
1+4 Preparatory Mandarin Courses
Admission Result**

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHAI NAM
Năm học 113 (kỳ mùa Thu năm 2024)**



本名單經 113 年 7 月 30 日 112 學年度第 17 次國際及兩岸事務委員會審查通過

觀光與餐飲旅館學系
Department of Tourism and Hospitality Management
Khoa Quản Trị Du Lịch Và Nhà Hàng Khách Sạn

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	丁草薇	DINH THAO VI	女	越南	備取
2	范登俊	PHAM DANG TUAN	男	越南	備取
3	安文蓮	AN VAN LIEN	男	越南	備取
4	阮氏垂妝	NGUYEN THI THUY TRANG	女	越南	備取
5	阮玉愛雲	NGUYEN NGOC AI VAN	女	越南	備取
6	阮氏雪	NGUYEN THI TUYET	女	越南	備取
7	阮氏秋香	NGUYEN THI THU HUONG	女	越南	備取
8	阮氏洪幸	NGUYEN THI HONG HANH	女	越南	備取
9	劉氏映環	LUU THI ANH HOAN	女	越南	備取
10	阮氏明姮	NGUYEN THI MINH HANG	女	越南	備取
11	梁氏戀	LUONG THI LUYEN	女	越南	備取
12	阮有康	NGUYEN HUU KHANG	男	越南	備取
13	丁氏慶玲	DINH THI KHANH LINH	女	越南	備取
14	武玉梅	VU NGOC MAI	女	越南	備取
15		NGO VAN PHUC	男	越南	備取
16	謝慶玲	TA KHANH LINH	男	越南	備取
17	阮氏嚮	VU THI HUONG	女	越南	備取
18	阮氏秋	NGUYEN THI THU	女	越南	備取
19	陳氏映	TRAN THI ANH	女	越南	備取
20	阮氏芳銀	NGUYEN THI PHUONG NGAN	女	越南	備取
21	范阮進維	PHAM NGUYEN TIEN DUY	男	越南	備取
22	段鵬辯	DOAN BANG BIEN	男	越南	備取
23	陳妙香桂	TRAN DIEU HUONG QUE	女	越南	備取
24	陳氏秋賢	TRAN THI THU HIEN	女	越南	備取

國際物流與運輸管理學系
Department of International Logistics and Transportation
Management
Khoa Quản Trị Vận Tải Và Logistics Quốc Tế

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	杜光維	DO QUANG DUY	男	越南	備取
2	張春勇	TRUONG XUAN DUNG	男	越南	備取
3	阮秋水	NGUYEN THU THUY	女	越南	備取
4	張氏陶	TRUONG THI DAO	女	越南	備取
5	範懷天	PHAM HOAI THIEN	男	越南	備取
6	杜光長	DO QUANG TRUONG	男	越南	備取
7	武氏燕	VU THI YEN	女	越南	備取

空運管理學系
Department of Air Transportation
Khoa Quản Trị Hàng Không

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	陳德祿	TRAN DUC LOC	男	越南	備取
2	陳氏翠姮	TRAN THI THUY HANG	女	越南	備取
3	阮氏芳	NGUYEN THI PHUONG	女	越南	備取



企業與創業管理學系
Department of Business and Entrepreneurial Management
Khoa Quản Trị Kinh Doanh Và Khởi Nghiệp

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	梁氏莊	LUONG THI TRANG	女	越南	備取
2	阮氏霜	NGUYEN THI SUONG	女	越南	備取
3	梁文功	LUONG VAN CONG	男	越南	備取
4	丁氏飛絨	DINH THI PHI NHUNG	女	越南	備取



資訊管理學系
Department of Information Management
Khoa Quản Trị Công Nghệ Thông Tin

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	阮士善	NGUYEN SY THIEN	男	越南	備取
2	蔡氏紅串	THAI THI HONG XUYEN	女	越南	備取
3	黃鄧寶康	HUYNH DANG BAO KHANG	男	越南	備取



電影與創意媒體學系

Department of Film and Creative Media Khoa Điện Ảnh Và Phương Tiện Truyền Thông Sáng Tạo

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	楊慶輝	DUONG KHANH HUY	男	越南	備取
2	阮氏映雪	NGUYEN THI ANH TUYET	女	越南	備取
3	阮寶國	NGUYEN BAO QUOC	男	越南	備取
4	黃氏翠	HOANG THI THUY	女	越南	備取



保健營養學系
Department of Nutrition and Health Sciences
Khoa Dinh Dưỡng Và Khoa Học Sức Khỏe

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1		NGUYEN THI HUONG	女	越南	備取
2	阮氏青香	NGUYEN THI THANH HUONG	女	越南	備取
3	阮氏垂	NGUYEN THI THUY	女	越南	備取

